ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LẠNG SƠN	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số:1740 /QĐ-UBND	*Lạng Sơn, ngày 30 tháng 10 năm 2023*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt thiết kế kỹ thuật, dự toán kinh phí trồng rừng thay thế 05 dự án do Ban Quản lý rừng đặc dụng Mẫu Sơn làm chủ đầu tư thực hiện

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15/11/2017;

Căn cứ Nghị định số 156/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Thông tư số 29/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về các biện pháp lâm sinh; Thông tư số 17/2022/TT-BNNPTNT ngày 27/10/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 29/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về các biện pháp lâm sinh;

Căn cứ Thông tư số 15/2019/TT-BNNPTNT ngày 30/10/2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn một số nội dung quản lý đầu tư công trình lâm sinh;

Căn cứ Thông tư số 25/2022/TT-BNNPTNT ngày 30/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Báo cáo thẩm định số 524/BC-SNN ngày 23/10/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt thiết kế kỹ thuật, dự toán kinh phí trồng rừng thay thế của 05 dự án gồm: (1) Dự án mở rộng đường vận chuyển hàng hóa chuyên dụng tại khu vực mốc 1119-1120 cửa khẩu Quốc tế Hữu Nghị, huyện Cao Lộc; (2) Dự án đường vào trung tâm xã Xuân Long, xã Tràng Các, huyện Cao Lộc, huyện Văn Quan; (3) Dự án Khu hành chính – Đô thị thị trấn Đồng Đăng, huyện Cao Lộc; (4) Dự án đường Tân Tri – Nghinh Tường (ĐH.77), huyện Bắc Sơn; (5) Dự án nút giao đường cao tốc vào khu công nghiệp Hữu Lũng với các nội dung như sau:

1. Tên công trình, chủ đầu tư, hình thức đầu tư:

a) Tên công trình lâm sinh: Trồng rừng thay thế của 05 dự án gồm: (1) Dự án mở rộng đường vận chuyển hàng hóa chuyên dụng tại khu vực mốc 1119-1120 cửa khẩu Quốc tế Hữu Nghị, huyện Cao Lộc; (2) Dự án đường vào trung tâm xã Xuân Long, xã Tràng Các, huyện Cao Lộc, huyện Văn Quan; (3) Dự án Khu hành chính – Đô thị thị trấn Đồng Đăng, huyện Cao Lộc; (4) Dự án đường Tân Tri – Nghinh Tường (ĐH.77), huyện Bắc Sơn; (5) Dự án nút giao đường cao tốc vào khu công nghiệp Hữu Lũng.

b) Chủ đầu tư: Ban Quản lý rừng đặc dụng Mẫu Sơn.

c) Hình thức, nguồn vốn đầu tư: nguồn kinh phí trồng rừng thay thế của Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng tỉnh.

2. Địa điểm thực hiện: trên địa bàn xã Mẫu Sơn, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn.

3. Mục tiêu đầu tư: sử dụng kinh phí trồng rừng thay thế của 05 dự án gồm: (1) Dự án mở rộng đường vận chuyển hàng hóa chuyên dụng tại khu vực mốc 1119-1120 cửa khẩu Quốc tế Hữu Nghị, huyện Cao Lộc; (2) Dự án đường vào trung tâm xã Xuân Long, xã Tràng Các, huyện Cao Lộc, huyện Văn Quan; (3) Dự án Khu hành chính – Đô thị thị trấn Đồng Đăng, huyện Cao Lộc; (4) Dự án đường Tân Tri – Nghinh Tường (ĐH.77), huyện Bắc Sơn; (5) Dự án nút giao đường cao tốc vào khu công nghiệp Hữu Lũng nộp về Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng tỉnh để tổ chức trồng mới diện tích rừng đặc dụng có hiện trạng là đất trống, đồi núi trọc, góp phần bảo tồn nguồn gen lâm sinh, đa dạng sinh học của rừng đặc dụng Mẫu Sơn, tạo việc làm cho hộ gia đình, nâng cao đời sống người dân trong khu vực và phát huy tính bền vững trong hoạt động sản xuất lâm nghiệp tại địa phương.

4. Nội dung và quy mô

Thực hiện trồng mới rừng đặc dụng diện tích 12,27 ha trên đất trống quy hoạch rừng đặc dụng tại xã Mẫu Sơn, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn. Chi tiết lô, khoảnh, tiểu khu thiết kế trồng rừng như sau:

TT	Tiểu khu	Khoảnh	Lô thiết kế	Diện tích (ha)	Loài cây	Chủ rừng
	1.Tk	**2.Kh**	**4 lô**	**12,27**		
1	382C	6A	1	1,500	Thông đuôi ngựa (Thông mã vĩ) + Pơ mu	BQL rừng đặc dụng Mẫu Sơn
2	382C	6A	2	3,121	Thông đuôi ngựa (Thông mã vĩ) + Pơ mu	BQL rừng đặc dụng Mẫu Sơn
3	382C	6A	3	2,816	Thông đuôi ngựa (Thông mã	BQL rừng đặc dụng Mẫu Sơn

TT	Tiểu khu	Khoảnh	Lô thiết	Diện tích	Loài cây	Chủ rừng
					vĩ) + Pơ mu	
4	382C	5	1	4,833	Thông đuôi ngựa (Thông mã vĩ) + Pơ mu	BQL rừng đặc dụng Mẫu Sơn

- Loài cây trồng: Thông đuôi ngựa (Thông Mã vĩ) + Pơ mu. Phương thức trồng: Trồng hỗn loài. Mật độ trồng: 1.600 cây/ha (1.530 cây thông đuôi ngựa và 70 cây Pơ mu). Cự ly trồng: Cây cách cây 2,5m, hàng cách hàng 2,5m. Thời vụ trồng: Vụ Xuân.

5. Tổng dự toán thiết kế trồng rừng thay thế diện tích 12,27 ha (gồm: thiết kế, 01 năm trồng, 04 năm chăm sóc: từ năm 2025 đến năm 2028) là 1.411.478.000 đồng *(Một tỷ, bốn trăm mười một triệu, bốn trăm bảy mươi tám nghìn đồng chẵn),* chi tiết tại Biểu kèm theo Quyết định này.

6. Thời gian thực hiện:

- Thiết kế: năm 2023.

- Trồng rừng: năm 2024.

- Chăm sóc rừng trồng: 04 năm, từ năm 2025 - 2028.

Điều 2. Giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thông báo đến chủ các dự án trồng rừng thay thế tại Điều 1 để thực hiện việc nộp tiền trồng rừng thay thế dự án về Quỹ Bảo vệ rừng tỉnh Lạng Sơn theo quy định; theo dõi, đôn đốc việc trồng rừng thay thế bảo đảm tiến độ, chất lượng.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Chủ tịch Hội đồng quản lý Quỹ), Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Tài nguyên và Môi trường, Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh, Chi cục trưởng Chi cục Kiểm lâm (Giám đốc Quỹ), Chủ tịch UBND huyện Lộc Bình, Giám đốc Ban Quản lý rừng đặc dụng Mẫu Sơn và các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ban Dân tộc (HĐND tỉnh);
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- UBND các huyện: Cao Lộc, Văn Quan, Bắc Sơn, Hữu Lũng;
- Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh;
- Công ty cổ phần May – Diêm Sài Gòn;
- Ban Quản lý xây dựng và bảo trì hạ tầng giao thông tỉnh;
- Các PVP UBND tỉnh, Phòng TH, Trung tâm PVHCC, Trung tâm Thông tin;
- Lưu: VT, KT(PVĐ).

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LẠNG SƠN

Lương Trọng Quỳnh

Dự toán thiết kế trồng rừng thay thế 05 dự án gồm: Dự án mở rộng đường vận chuyển hàng hóa chuyên dụng tại khu vực mốc 1119-1120 cửa khẩu Quốc tế Hữu Nghị, huyện Cao Lộc; Dự án đường vào trung tâm xã Xuân Long, xã Tràng Các, huyện Cao Lộc, huyện Văn Quan; Dự án Khu hành chính – Đô thị thị trấn Đồng Đăng, huyện Cao Lộc; Dự án đường Tân Tri – Nghĩnh Tường (ĐH.77), huyện Bắc Sơn và Dự án nút giao đường cao tốc vào khu công nghiệp Hữu Lũng

(Kèm theo Quyết định số: 1740/QĐ-UBND ngày 30 tháng 10 năm 2023 của Chủ tịch UBND tỉnh Lạng Sơn)

Đơn vị tính: đồng

	Hạng mục	Mức đầu tư (đồng/ha)	Khối lượng (ha)	Tổng	Trồng rừng và chăm sóc năm 1	Chăm sóc			
						Năm thứ 2	Năm thứ 3	Năm thứ 4	Năm thứ 5
	TỔNG (1+2+3)	**115.035.000**	**12,27**	**1.411.478.000**	**468.121.000**	**314.284.000**	**210.933.000**	**209.070.000**	**209.070.000**
1	**Chi phí lâm sinh**	**109.876.985**	**12,27**	**1.348.190.604**	**432.310.284**	**305.130.123**	**204.789.024**	**202.980.587**	**202.980.587**
a	Vật tư	10.182.800	**12,27**	124.942.956	80.305.923	44.637.033	0	0	0
	- Chi phí cây giống	4.486.800	**12,27**	55.053.036	50.465.283	4.587.753	0	0	0
	- Chi phí phân bón	5.696.000	**12,27**	69.889.920	29.840.640	40.049.280	0	0	0
b	Nhân công	99.694.185	**12,27**	1.223.247.648	352.004.361	260.493.090	204.789.024	202.980.587	202.980.587
	- Trồng rừng	19.627.089	**12,27**	240.824.382	240.824.382	0	0	0	0
	- Chăm sóc lần 1	42.251.014	**12,27**	518.419.945	99.152.623	149.070.072	91.271.375	89.462.937	89.462.937
	- Chăm sóc lần 2	28.994.060	**12,27**	355.757.117	0	87.368.306	89.462.937	89.462.937	89.462.937
	- Bảo vệ	8.822.022	**12,27**	108.246.204	12.027.356	24.054.712	24.054.712	24.054.712	24.054.712
2	**Chi phí khảo sát, thiết kế**	**1.861.598**	**12,27**	**22.841.808**	**22.841.808**	**0**	**0**	**0**	**0**

	Hạng mục	Mức đầu tư (đồng/ha)	Khối lượng (ha)	Tổng	Trồng rừng và chăm sóc năm 1	Chăm sóc			
						Năm thứ 2	Năm thứ 3	Năm thứ 4	Năm thứ 5
3	**Chi phí quản lý 3% chi phí lâm sinh**	**3.296.310**	**12,27**	**40.445.718**	**12.969.309**	**9.153.904**	**6.143.671**	**6.089.418**	**6.089.418**
	- Cấp tỉnh 0,3%	329.631	**12,27**	4.044.572	1.296.931	915.390	614.367	608.942	608.942
	- Cấp huyện 0,15%	164.815	**12,27**	2.022.286	648.465	457.695	307.184	304.471	304.471
	- Cấp xã 0,15%	164.815	**12,27**	2.022.286	648.465	457.695	307.184	304.471	304.471
	- Chủ đầu tư 2,4%	2.637.048	**12,27**	32.356.574	10.375.447	7.323.123	4.914.937	4.871.534	4.871.534